Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
Ký ngày: 14/8/2024 16:00:56

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động – không sử dụng Ban kiểm soát, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày thay đổi mô hình như sau:

Bà Lường Thị Kim Thanh	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Kim Khánh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Công Việt Hải	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Thanh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Công Việt Hải – Tổng Giám đốc được Bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 2368/GUQ-CPC1 ngày 27 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100108536 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Ông Công Việt Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 12846136/68426813/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**938.957.514.802**	**979.378.640.791**
110	***I. Tiền***	***4***	***16.816.468.329***	***27.898.593.898***
111	1. Tiền		16.816.468.329	27.898.593.898
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***550.899.658.535***	***603.349.512.987***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	505.778.970.406	547.198.955.438
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	48.098.956.323	56.390.085.979
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.367.559.869	2.615.433.786
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(4.345.828.063)	(2.854.962.216)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***359.420.569.675***	***335.797.786.113***
141	1. Hàng tồn kho		408.360.740.113	378.956.598.812
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(48.940.170.438)	(43.158.812.699)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***11.820.818.263***	***12.332.747.793***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.087.947.178	2.174.781.711
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.594.342.982	10.019.437.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	138.528.103	138.528.103
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**152.850.257.836**	**155.362.414.241**
220	***I. Tài sản cố định***		***90.446.970.236***	***93.835.244.759***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	62.581.737.436	65.970.011.959
222	Nguyên giá		210.706.863.988	210.706.863.988
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(148.125.126.552)	(144.736.852.029)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.865.232.800	27.865.232.800
228	Nguyên giá		30.571.666.000	30.571.666.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
250	***II. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***31.786.456.339***	***31.451.046.339***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.511.198.461	32.511.198.461
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(724.742.122)	(1.060.152.122)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***30.616.831.261***	***30.076.123.143***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	25.444.609.990	26.196.957.190
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	5.172.221.271	3.879.165.953
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.091.807.772.638**	**1.134.741.055.032**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**728.257.873.094**	**783.246.454.083**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***728.257.873.094***	***783.246.454.083***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	404.879.795.223	408.477.686.594
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		772.473.997	670.090.316
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.841.569.422	9.722.338.021
314	4. Phải trả người lao động		9.138.000.878	10.573.663.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.656.383.089	3.211.318.830
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.316.149.450	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	41.581.412.618	14.932.361.693
320	8. Vay ngắn hạn	17	257.544.104.895	334.986.943.470
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	6.527.983.522	672.051.279
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**363.549.899.544**	**351.494.600.949**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***363.549.899.544***	***351.494.600.949***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		209.790.000.000	209.790.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*209.790.000.000*	*209.790.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.444.991.780	2.444.991.780
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.314.907.764	139.259.609.169
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*93.138.292.343*	*25.320.830.327*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*58.176.615.421*	*113.938.778.842*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.091.807.772.638**	**1.134.741.055.032**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**1.019.095.566.294**	**994.092.906.187**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21.1**	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**1.019.095.566.294**	**994.092.906.187**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**22**	**(846.324.498.595)**	**(831.855.804.161)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**172.771.067.699**	**162.237.102.026**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**6.389.632.725**	**7.747.605.988**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(18.287.265.295)**	**(20.015.353.028)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*	*(6.134.671.848)*	*(10.452.270.548)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**24**	**(63.817.640.010)**	**(65.795.149.597)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(24.388.025.440)**	**(20.909.057.735)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**72.667.769.679**	**63.265.147.654**
31	**11. Thu nhập khác**		**95.956.435**	**-**
32	**12. Chi phí khác**		**(40.192.435)**	**-**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**55.764.000**	**-**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**72.723.533.679**	**63.265.147.654**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.1**	**(15.839.973.576)**	**(12.631.059.771)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**26.3**	**1.293.055.318**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**58.176.615.421**	**50.634.087.883**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**2.539**	**2.067**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**29**	**2.539**	**2.067**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**72.723.533.679**	**63.265.147.654**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất		3.898.897.657	3.883.355.135
03	Trích lập các khoản dự phòng		7.620.732.435	24.443.139.876
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		61.581.246	5.807.207.354
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(209.292.709)	(274.051.415)
06	Chi phí lãi vay	23	6.134.671.848	10.452.270.548
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**90.230.124.156**	**107.577.069.152**
09	Giảm các khoản phải thu		51.384.083.602	71.227.097.120
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(30.088.060.150)	93.490.519.863
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(7.742.934.251)	(183.378.264.889)
12	Giảm chi phí trả trước		328.558.599	509.507.950
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.216.545.089)	(10.560.607.383)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	9	(22.934.044.386)	(14.500.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(8.796.884.583)	(3.883.771.897)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**66.164.297.898**	**60.481.549.916**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		-	(1.500.603.636)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		209.292.709	274.051.415
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**209.292.709**	**(1.226.552.221)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		355.001.391.564	318.057.825.237
34	Tiền trả nợ gốc vay		(432.444.230.139)	(389.468.839.372)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.700.000)	(11.340.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(77.448.538.575)**	**(71.422.354.135)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(11.074.947.968)**	**(12.167.356.440)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**27.898.593.898**	**28.789.581.773**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.177.601)	8.522.414
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**16.816.468.329**	**16.630.747.747**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 307 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 308).

Cấu trúc Công ty

Trong sáu tháng đầu năm 2024, Công ty có 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("đơn vị trực thuộc") (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc). Chi tiết như sau:

Tên	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, Trung tâm Phân phối Dược và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phần Lăng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lênin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Bản quyền, phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí bản quyền phần mềm;
- Chi phí bảo hiểm;
- Tiền thuê văn phòng, thuê đất trả trước (*);
- Công cụ dụng, cụ đã xuất dùng; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

(*) *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê lần lượt từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền mặt	534.492.853	1.001.846.774
Tiền gửi ngân hàng	12.781.975.476	26.896.747.124
Tiền đang chuyển	3.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**16.816.468.329**	**27.898.593.898**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Bệnh viện Bạch Mai	19.381.841.593	21.867.454.773
Bệnh viện Chợ Rẫy	19.350.779.160	15.833.350.000
Trung tâm giám định bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến	17.800.884.971	15.578.277.232
Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	14.440.561.418	1.942.618.000
Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	10.196.951.800	7.237.204.501
Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	9.790.367.346	7.511.742.045
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	9.858.448.700	4.431.683.400
Bệnh viện K	6.230.304.280	4.492.741.100
Phải thu khách hàng khác	398.623.951.788	468.128.203.667
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh 27)*	104.879.350	175.680.720
TỔNG CỘNG	**505.778.970.406**	**547.198.955.438**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(4.345.828.063)*	*(2.854.962.216)*

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	2.854.962.216	5.742.680.367
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.147.170.204	7.874.094.511
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.656.304.357)	(5.610.987.291)
Số cuối kỳ	4.345.828.063	8.005.787.587

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp	15.176.409.827	-
Panpharma GmbH	14.584.318.000	24.544.063.311
Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	10.778.000.000	16.078.346.257
Trả trước cho người bán khác	7.560.228.496	15.767.676.411
TỔNG CỘNG	**48.098.956.323**	**56.390.085.979**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu liên quan đến hàng nhập khẩu ủy thác (*)	603.517.142	-	223.678.656	-
Tạm ứng cho nhân viên	355.209.616	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	34.400.000	-	2.044.281.652	-
Phải thu ngắn hạn khác	374.433.111	-	347.473.478	-
TỔNG CỘNG	**1.367.559.869**	**-**	**2.615.433.786**	**-**

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong kỳ nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Bệnh viện 30-4	1.180.366.679	391.266.004	1.180.366.679	590.183.340
Bệnh Viện Đa khoa Đồng Nai	1.132.413.000	782.189.100	57.950.000	38.385.000
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	8.078.760.120	4.872.256.632	4.038.944.061	1.793.730.184
TỔNG CỘNG	**10.391.539.799**	**6.045.711.736**	**5.277.260.740**	**2.422.298.524**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	51.245.832.117	-	30.783.737.714	-
Hàng hóa	357.114.907.996	(48.940.170.438)	348.172.861.098	(43.158.812.699)
TỔNG CỘNG	**408.360.740.113**	**(48.940.170.438)**	**378.956.598.812**	**(43.158.812.699)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	43.158.812.699	17.701.453.246
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.465.276.588	22.294.072.736
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(683.918.849)	(6.161.921.203)
Số cuối kỳ	48.940.170.438	33.833.604.779

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã cấn trừ trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Phải thu	*Phải nộp*				*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	138.528.103	619.208.403	62.456.333.061	(60.090.286.015)	(2.911.055.524)	138.528.103	74.199.925
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	26.595.340.483	-	(26.595.340.483)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	244.093.395	-	(244.093.395)	-	-
Thuế sử dụng đất	-	-	2.436.513.774	-	(2.436.513.774)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	546.140.758	2.301.815.477	-	(2.377.343.872)	-	470.612.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.390.827.944	15.839.973.576	-	(22.934.044.386)	-	1.296.757.134
Các loại thuế khác	-	166.160.916	12.436.642	-	(178.597.558)	-	-
TỔNG CỘNG	**138.528.103**	**9.722.338.021**	**109.886.506.408**	**(60.090.286.015)**	**(57.676.988.992)**	**138.528.103**	**1.841.569.422**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	151.944.878.712	32.897.522.588	22.531.805.590	3.332.657.098	210.706.863.988
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	151.944.878.712	32.897.522.588	22.531.805.590	3.332.657.098	210.706.863.988
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*79.649.290.922*	*24.977.919.042*	*11.727.147.167*	*2.003.726.941*	*118.358.084.072*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.527.343.978	28.044.399.654	15.157.805.916	3.007.302.481	144.736.852.029
- Khấu hao trong kỳ	1.757.108.326	700.599.430	791.382.574	139.184.193	3.388.274.523
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	100.284.452.304	28.744.999.084	15.949.188.490	3.146.486.674	148.125.126.552
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	53.417.534.734	4.853.122.934	7.373.999.674	325.354.617	65.970.011.959
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	51.660.426.408	4.152.523.504	6.582.617.100	186.170.424	62.581.737.436

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*5.220.000*	*2.701.213.200*	*2.706.433.200*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	27.865.232.800	-	27.865.232.800
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	27.865.232.800	-	27.865.232.800

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024					*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*				
	Tỷ lệ góp vốn	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ góp vốn*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	16.43%	2.666.666	27.776.985.675	-	338.666.582.000	16.43%	2.666.666	27.776.985.675	-	362.399.909.400
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	0.26%	67.082	2.790.867.722	(724.742.122)	2.066.125.600	0.26%	67.082	2.790.867.722	(1.060.152.122)	1.730.715.600
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	1.00%	99.825	971.029.662	-	1.736.955.000	1.00%	99.825	971.029.662	-	1.697.025.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	0.16%	46.816	300.659.375	-	(ii)	0.16%	17.600	300.659.375	-	311.520.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (i)	0.10%	18.000	472.871.724	-	666.000.000	0.10%	18.000	472.871.724	-	702.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0.36%	18.000	197.784.303	-	(ii)	0.36%	18.000	197.784.303	-	(ii)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	0.00%	10	1.000.000	-	(ii)	0.00%	10	1.000.000	-	(ii)
TỔNG CỘNG			**32.511.198.461**	**(724.742.122)**				**32.511.198.461**	**(1.060.152.122)**	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(ii) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền phần mềm	776.624.409	1.608.721.989
Chi phí sửa chữa	517.331.614	-
Chi phí bảo hiểm	380.349.877	167.648.444
Chi phí thuê văn phòng	262.000.000	50.400.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	151.641.278	348.011.278
TỔNG CỘNG	**2.087.947.178**	**2.174.781.711**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	25.444.609.990	25.955.233.124
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	-	241.724.066
TỔNG CỘNG	**25.444.609.990**	**26.196.957.190**

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	402.095.104.730	*402.095.104.730*	408.309.843.563	408.309.843.563
Công ty TNHH Hyphens Pharma	*151.798.028.778*	*151.798.028.778*	*106.912.001.978*	*106.912.001.978*
Angeion Medical International Pte. Ltd.	*16.996.065.109*	*16.996.065.109*	*47.651.389.646*	*47.651.389.646*
RV Group (S) Pte. Ltd.	*8.226.250.620*	*8.226.250.620*	*58.402.205.334*	*58.402.205.334*
Phải trả khác	*225.074.760.223*	*225.074.760.223*	*195.344.246.605*	*195.344.246.605*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	2.784.690.493	2.784.690.493	167.843.031	167.843.031
TỔNG CỘNG	**404.879.795.223**	**404.879.795.223**	**408.477.686.594**	**408.477.686.594**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Trích trước chi phí thưởng	3.000.000.000	2.973.062.500
Chi phí lãi vay trích trước	156.383.089	238.256.330
Chi phí trích trước khác	1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**4.656.383.089**	**3.211.318.830**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ tức phải trả	31.633.610.000	170.810.000
Phải trả hàng ủy thác (i)	7.434.998.852	11.710.713.917
Các khoản phải trả khác	2.512.803.766	3.050.837.776
TỔNG CỘNG	**41.581.412.618**	**14.932.361.693**

(i) Đây là các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu được ủy thác.

17. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	17.2	317.875.943.470	317.875.943.470	353.771.391.564	(428.994.230.139)	242.653.104.895	242.653.104.895
Vay cá nhân	17.1	17.111.000.000	17.111.000.000	1.230.000.000	(3.450.000.000)	14.891.000.000	14.891.000.000
TỔNG CỘNG		**334.986.943.470**	**334.986.943.470**	**355.001.391.564**	**(432.444.230.139)**	**257.544.104.895**	**257.544.104.895**

17.1 Vay cá nhân

Chi tiết các khoản vay cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Vay các cá nhân	14.891.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng quý.	5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**14.891.000.000**			

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2. Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	49.964.698.475	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 3 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 5,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	41.604.472.163	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 3 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	2,8% - 5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	39.958.514.805	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,3% - 3,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	29.157.985.481	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 7 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Sở Giao dịch	26.651.078.572	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,3% - 5,1%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	25.882.577.257	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 28 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8% - 5%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	15.946.800.639	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	4,2% - 5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	13.486.977.503	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 10 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,8% - 6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**242.653.104.895**			

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	672.051.279	1.704.436.279
Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 19.1)*	14.652.816.826	2.318.105.647
Sử dụng trong kỳ	(8.796.884.583)	(3.883.771.897)
Số cuối kỳ	**6.527.983.522**	**138.770.029**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	209.790.000.000	2.444.991.780	59.107.435.977	271.342.427.757
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	50.634.087.883	50.634.087.883
- Chia cổ tức	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(314.666.667)	(314.666.667)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2022	-	-	(2.003.438.980)	(2.003.438.980)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	209.790.000.000	2.444.991.780	75.954.918.213	288.189.909.993
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	209.790.000.000	2.444.991.780	139.259.609.169	351.494.600.949
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	58.176.615.421	58.176.615.421
- Chia cổ tức (*)	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-	(392.000.000)	(392.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	(12.260.816.826)	(12.260.816.826)
- Trích Quỹ phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	209.790.000.000	2.444.991.780	151.314.907.764	363.549.899.544

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Tổng số (VND)	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số (VND)*	*Cổ phiếu thường*
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	137.215.500.000	13.721.550	137.215.500.000	13.721.550
Ông Lê Nam Thắng	16.890.000.000	1.689.000	17.000.000.000	1.700.000
Bà Lê Thị Kim Ánh	15.188.000.000	1.518.800	15.188.000.000	1.518.800
Ông Nguyễn Doãn Liêm	12.109.400.000	1.210.940	12.109.400.000	1.210.940
Cổ đông khác	28.387.100.000	2.838.710	28.277.100.000	2.827.710
TỔNG CỘNG	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	209.790.000.000	209.790.000.000
Số cuối kỳ	209.790.000.000	209.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***31.468.500.000***	***31.468.500.000***

19.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức năm 2023: 1.500 VND/cổ phiếu	31.468.500.000	-
Cổ tức năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu	-	31.468.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	**5.700.000**	**11.340.000**

19.5 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá trị (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu đã được duyệt	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	8.708.238.640	1.533.462.787
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	11.869	14.044
- Euro (EUR)	18.243	14.938

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Tổng doanh thu	**1.019.095.566.294**	**994.092.906.187**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*1.011.126.211.569*	*984.584.471.849*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*7.969.354.725*	*9.508.434.338*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**
Hàng bán bị trả lại	-	-
DOANH THU THUẦN	**1.019.095.566.294**	**994.092.906.187**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.017.735.620.565*	*993.053.836.167*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*1.359.945.729*	*1.039.070.020*

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.076.807.425	7.473.554.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	198.367.000	253.848.800
Lãi trả chậm	103.532.591	-
Lãi tiền gửi	10.925.709	20.202.615
TỔNG CỘNG	**6.389.632.725**	**7.747.605.988**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	839.859.222.007	809.561.731.425
Dự phòng hàng tồn kho	6.465.276.588	22.294.072.736
TỔNG CỘNG	**846.324.498.595**	**831.855.804.161**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.426.422.201	3.869.915.206
Chi phí lãi vay	6.134.671.848	10.452.270.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.581.246	5.807.207.354
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(335.410.000)	(114.040.080)
TỔNG CỘNG	**18.287.265.295**	**20.015.353.028**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	31.504.519.882	29.728.263.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.159.043.229	16.902.495.540
Chi phí vật liệu, bao bì	3.946.397.934	4.353.357.450
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.382.058.724	3.303.737.837
Chi phí bán hàng khác	10.825.620.241	11.507.295.259
TỔNG CỘNG	**63.817.640.010**	**65.795.149.597**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.959.079.890	6.024.180.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.904.852.424	2.695.426.745
Chi phí thuê đất	2.852.069.347	2.974.335.789
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.490.865.847	2.263.107.220
Chi phí công cụ dụng cụ	327.464.090	129.313.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.744.999	68.994.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.846.948.843	6.753.699.638
TỔNG CỘNG	**24.388.025.440**	**20.909.057.735**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí mua hàng hóa để bán	839.859.222.007	809.561.731.425
Chi phí nhân công	37.463.599.772	35.752.444.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.905.341.866	22.061.634.940
Trích lập dự phòng	7.956.142.435	24.557.179.956
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.482.578.066	4.353.357.450
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.898.897.657	3.883.355.135
Chi phí khác	19.964.382.242	18.390.308.533
TỔNG CỘNG	**934.530.164.045**	**918.560.011.493**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.839.973.576	12.631.059.771
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.293.055.318)	-
TỔNG CỘNG	**14.546.918.258**	**12.631.059.771**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất áp dụng cho Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**72.723.533.679**	**63.265.147.654**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	14.544.706.736	12.653.029.531
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	41.884.922	28.800.000
Thu nhập từ cổ tức	(39.673.400)	(50.769.760)
Chi phí thuế TNDN	**14.546.918.258**	**12.631.059.771**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	5.172.221.271	3.879.165.953	1.293.055.318	-
	5.172.221.271	**3.879.165.953**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			***1.293.055.318***	***-***

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách người có liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị số 1083/CPC1-HĐQT đã được công bố thông tin đại chúng ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Doanh thu bán hàng hóa	1.229.600.720	1.039.070.020
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bán hàng hóa dịch vụ	110.751.500	-
	Mua hàng hóa dịch vụ	3.497.449.169	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Doanh thu bán hàng hóa	19.593.509	-

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5.1)*			
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bán hàng hóa	5.381.100	84.065.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Bán hàng hóa	21.160.990	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Bán hàng hóa	78.337.260	91.615.140
TỔNG CỘNG		**104.879.350**	**175.680.720**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14)*			
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa	2.762.971.320	103.175.880
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Mua hàng hóa	21.719.173	64.667.151
TỔNG CỘNG		**2.784.690.493**	**167.843.031**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	63.272.727	42.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hải	62.540.908	-
Ông Nguyễn Huy Thanh	34.909.091	30.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	34.909.091	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	24.545.455	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung	21.818.182	30.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dung	21.818.182	30.000.000
Ông Công Việt Hải	407.707.270	378.061.697
Bà Nguyễn Thị Hòa	328.302.454	279.004.363
TỔNG CỘNG	**999.823.360**	**819.066.060**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	206.102.275	256.602.272

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất và tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Đến 1 năm	5.489.762.524	4.793.838.472
Từ 1 - 5 năm	26.736.020.430	23.467.217.700
Trên 5 năm	73.629.125.885	67.117.183.710
TỔNG CỘNG	**105.854.908.839**	**95.378.239.882**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.176.615.421	50.634.087.883
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	(4.908.830.771)	(7.272.805.520)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**53.267.784.650**	**43.361.282.363**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.539**	**2.067**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.539**	**2.067**

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính 2023 căn cứ theo Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng đầu năm tương ứng theo tỷ trọng lợi nhuận sau thuế sáu tháng chia cho lợi nhuận sau thuế cả năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm phần tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024